

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2022/DS-PT

Ngày: 06/7/2022

V/v “Tranh chấp tài sản thừa kế
và yêu cầu bồi thường thiệt hại”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 5 năm 2022 về việc tranh chấp tài sản thừa kế và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2022/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 115/2022/QĐPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Tuyết P, sinh năm 1966;

Cư trú tại: Ấp U (B), xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là: Ông Lê Châu T3, Luật gia thuộc Hội luật gia tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông Lê Văn A, sinh năm 1943;

Cư trú tại: Ấp U (B), xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là: Bà Võ Thị Minh T4, sinh năm 1982, cư trú tại: Ấp T5, xã T6, huyện M1, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1968;

2. Chị Nguyễn Thị Ngọc H3, sinh năm 1997;

Ông Nguyễn Văn H1 và chị Nguyễn Thị Ngọc H3 có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Hữu H2, sinh năm 1988;

Cùng cư trú tại: Ấp U (B), xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Ông Võ Văn Bé, sinh năm 1965;

Cư trú tại: Ấp U (B), xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông Võ Văn Bé có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bà Lê Thị Tuyết P là nguyên đơn, ông Lê Văn A là bị đơn, ông Nguyễn Văn H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết P trình bày:

Ông bà nội của bà P là ông Lê Văn K (chết năm 2008) và bà Lê Thị Y (chết năm 2009). Ông K, bà Y có 01 người con là ông Lê Văn A (cha ruột bà P). Từ nhỏ bà sống chung và trực tiếp chăm sóc ông bà nội. Năm 2002, sau khi lập gia đình thì bà ra sống riêng tại phần đất ông K, bà Y cho là 1.000m² (không có cắm trụ ranh đất cho). Còn ông K, bà Y ở trên phần đất đối diện bên kia lộ. Đến năm 2004, ông K, bà Y lập tờ di chúc ngày 06/5/2004 cho bà phần đất nêu trên thuộc một phần thửa 1823, tờ bản đồ số 01 (thửa mới là thửa 08, tờ bản đồ số 23) diện tích theo đo đạc thực tế là 879,8m² (gồm thửa ký hiệu 8a, diện tích 623m² và thửa ký hiệu 8b, diện tích 256,8m²), tọa lạc tại Ấp U (B), xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre. Di chúc có lập thành văn bản do ông K viết và ông K, bà Y có ký tên vào di chúc. Lúc lập di chúc ông K, bà Y còn minh mẫn. Nội dung tờ di chúc thể hiện ông K, bà Y để lại cho bà 2.600m² đất ruộng, thuộc thửa số 2, tờ bản đồ số 24 (thửa cũ số 1491, tờ bản đồ số 1) và 1.000m² đất ở thuộc thửa 08, tờ bản đồ số 23 (thửa cũ số 1823, tờ bản đồ số 01).

Đối với phần đất ruộng theo di chúc bà được cho 2.600m² nhưng nay chỉ yêu cầu nhận 2.000m² là do trước đây có tranh chấp hai bên thỏa thuận ông A để lại cho bà 2.000m², phần còn lại 718,3m² là của ông A. Trước khi ông K, bà Y lập di chúc thì bà đã nhận 2.600m² đất làm ruộng và 1.000m² đất cất nhà ở. Năm 2002, bà xây nhà kiên cố ngang 10,5m dài khoảng 30m thì ông A, ông K, bà Y có biết nhưng không có ai tranh chấp, ngăn cản. Năm 2009, bà làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất thì ông A không đồng ý ký tên sang sổ cho bà nên phát sinh tranh chấp, bà đã khởi kiện; Tòa án có tổ chức hòa giải tại nhà bà ngày 12/9/2012 thì hai bên thống nhất bà nhận 2.000m² đất ruộng, phần còn lại 718,3m² bà trả cho ông A. Do hòa giải

thành nên bà rút đơn khởi kiện và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Sau khi bà rút đơn khởi kiện thì ông A không thực hiện theo thỏa thuận, không ký tên sang sổ đất cho bà. Năm 2018, ông A không đồng ý cho bà cất nhà 10,5m chiều ngang mà chỉ đồng ý cho bà cất nhà 09 mét chiều ngang nên phát sinh tranh chấp. Sau đó, bà và ông A thỏa thuận đến Ủy ban nhân dân xã N ký tờ cam kết thỏa thuận ngày 21/8/2018. Theo thỏa thuận bà đã đập bỏ một phần nhà ngang 1,5m chỉ còn lại 9m và sửa chữa nhà lại ở đến nay không có xây dựng mới.

Do ông A không đồng ý ký tên sang sổ đất cho bà được nhận phần đất theo như tờ di chúc của ông K, bà Y nên đã ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu công nhận toàn bộ nội dung tờ di chúc của ông K, bà Y lập ngày 06/5/2004 và công nhận cho bà được nhận phần đất theo tờ di chúc của ông K, bà Y để lại. Cụ thể bà yêu cầu được nhận phần đất vườn 1.000m² (theo đo đạc thực tế là 879,8m² gồm thửa ký hiệu 8a, diện tích 623m² và thửa ký hiệu 8b, diện tích 256,8m²) thuộc một phần thửa số 8, tờ bản đồ 23 và phần đất lúa có diện tích 2.000m² (theo đo đạc thực tế là thửa số 2a, diện tích 1.931,5m²) thuộc một phần thửa số 2, tờ bản đồ số 24, cùng tọa lạc tại Ấp U (B), xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đối với phần đất cây lâu năm 15,5m² thuộc thửa số 1a, bà không có tranh chấp không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố của ông A yêu cầu bà trả lại phần đất lúa 2.000m² (đo đạc thực tế là thửa 2a diện tích 1.931,5m²) và yêu cầu bà bồi thường thiệt hại đối với phần thu nhập thực tế bị mất do ông A không được hưởng thửa kế phần đất 2.000m² của ông K, bà Y từ khi ông K chết đến năm 2020 là 4.000.000 đồng/năm x 13 năm = 52.000.000 đồng thì bà không đồng ý. Đối với yêu cầu của ông A đồng ý để lại cho bà phần đất vườn có diện tích 1.000m² thuộc một phần thửa số 8, tờ bản đồ 23 (đo đạc thực tế là 941,2m² gồm thửa ký hiệu 8a, diện tích 623m² và thửa 8c, diện tích 318,2m²) thì bà không đồng ý. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông A giao cho bà phần đất có diện tích 941,2m² và bà phải đập bỏ một phần căn nhà thì bà đề nghị Tòa án xem xét ông A hoàn trả giá trị toàn bộ căn nhà cho bà theo giá Hội đồng định giá đã định do đập bỏ một phần căn nhà sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ kết cấu căn nhà.

Bà thống nhất với biên bản định giá tài sản ngày 15/12/2020 và kết quả đo đạc ngày 12/5/2021 để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn A là ông Lê Quốc T7 trình bày:

Bị đơn thống nhất lời trình bày của bà P về nguồn gốc phần đất tranh chấp. Ông K, bà Y có 01 người con là ông Lê Văn A, không có con nuôi. Ông K, bà Y chết không có để lại di chúc. Trước đây, bà P lấy chồng, về bên chồng sinh sống một thời

gian. Do gia đình bà P không êm ấm nên bà P về trình bày sự việc cho ông K biết. Sau đó, ông K bảo chồng bà P xin ông A cho gia đình bà P về ở tạm trên đất. Vợ chồng bà P có đến hỏi ông A và được ông A đồng ý cho vợ chồng bà P cất nhà ở tạm trên một bờ đất vườn, diện tích là 4m x 8m nhưng không nhớ năm nào. Vợ chồng bà P có cất nhà cây, lợp lá là vị trí đất bà P hiện nay đang ở. Sau đó, chồng bà P tự lán đất xây nhà thêm thành chữ L. Ông A có nói chồng bà P không được xây cất thêm nhưng chồng bà P thách thức ông A thưa kiện. Về sau ông A có nghe nói lại ông K cho bà P diện tích 1.000m² đất vườn nhưng không có nói chiều ngang và chiều dài bao nhiêu. Ông A có nói với ông K về việc làm giấy tờ cho đất đai rõ ràng nhưng ông K nói sau này vợ chồng bà P ở được thì ở không thì đi hoặc nhờ pháp luật giải quyết. Do trước đây bà P đối xử với ông K không tốt nên ông K có nói như vậy với ông A. Tất cả sự việc trên chỉ nói miệng ông A không có cung cấp được tài liệu, giấy tờ gì chứng minh.

Nay ông A thống nhất với ý nguyện của ông K, ông A đồng ý cho bà P được nhận phần đất vườn có diện tích 1.000m², thuộc một phần thửa số 8, tờ bản đồ 23 (thửa cũ 1823, tờ bản đồ số 01), đo đạc thực tế là 941,2m² gồm thửa ký hiệu 8a, diện tích 623m² và thửa 8c, diện tích 318,2m², có chiều ngang 6,15m, tọa lạc tại Ấp U (B), xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre theo sự chỉ ranh đo của ông A. Đối với yêu cầu của bà P được nhận một phần đất thửa số 8, tờ bản đồ 23 (thửa cũ 1823, tờ bản đồ số 01), đo đạc thực tế là 879,8m² (gồm thửa ký hiệu 8a, diện tích 623m² và thửa ký hiệu 8b, diện tích 256,8m²) có chiều ngang 8,85m theo sự chỉ ranh đo của bà P thì ông A không đồng ý. Trên phần đất thửa số 8 có căn nhà của bà P xây dựng hơn 06m chiều ngang, đo đạc thực tế chiều ngang là 8,85m, bà P xây dựng nhà năm nào thì ông không rõ. Nếu công nhận phần đất 6,15m chiều ngang cho bà P thì có một phần căn nhà của bà P 2,7m. Phần đất 2,7m này nếu bà P trả lại cho ông A mà phải tháo dỡ một phần căn nhà thì ông A đồng ý bồi thường thiệt hại cho bà P giá trị một phần căn nhà bị tháo dỡ, không đồng ý bồi thường toàn bộ căn nhà. Khi bà P xây dựng nhà thì ông A ngăn cản nhưng chỉ nói miệng, không có làm văn bản giấy tờ, không có báo chính quyền địa phương. Căn nhà trên đất là do bà P xây dựng, cây trồng trên đất do ông K, ông A và ông H1 chồng bà P trồng. Nếu Tòa án chấp nhận giao đất theo như sự chỉ đo của bà P hoặc ông A thì ông A không có tranh chấp không có yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần cây trồng này, ai được nhận phần đất nào thì tiếp tục quản lý, sử dụng đối với toàn bộ cây trồng trên phần đất đó.

Đối với phần đất ruộng bà P yêu cầu công nhận 2.000m² thuộc một phần thửa 02, tờ bản đồ số 24 (thửa cũ 1491, tờ bản đồ số 1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông K năm 1992), loại đất lúa (đo đạc thực tế là thửa 2a diện tích 1.931,5m²) thì ông A không đồng ý. Đồng thời ông A có yêu cầu phản tố yêu cầu bà P trả lại phần đất 2.000m² (đo đạc thực tế là thửa 2a diện tích 1.931,5m²) cho ông A.

Ông A yêu cầu bà P bồi thường thiệt hại đối với phần thu nhập thực tế bị mất do ông A không được hưởng thừa kế phần đất của ông K từ khi ông K chết đến năm 2020 là $4.000.000 \text{ đồng/năm} \times 13 \text{ năm} = 52.000.000 \text{ đồng}$. Ông A không yêu cầu bồi thường từ sau năm 2020 đến nay. Căn cứ ông A chứng minh thu nhập thực tế bị mất $4.000.000 \text{ đồng/năm}$ đối với 2.000m^2 đất là căn cứ vào giá đất cho thuê của một số hộ dân tại địa phương là $2.000.000 \text{ đồng}/1.000\text{m}^2/\text{năm}$. Trên phần đất này có dừa do bà P trồng.

Ông A thừa nhận ông có ký tên vào tờ cam kết thỏa thuận ngày 21/8/2018 có nội dung ông A đồng ý cắt cho bà P phần đất ruộng 2.000m^2 thuộc thửa số 24 và 1.000m^2 đất vườn thuộc thửa số 23. Ông A cũng thừa nhận ông có ký tên vào biên bản thỏa thuận của Tòa án ngày 12/9/2012, thỏa thuận ông A được sử dụng $718,3\text{m}^2$ và bà P sử dụng 2.000m^2 đất ruộng đối với thửa đất số 2. Sau khi ký các biên bản này ông A thấy không phù hợp nên ông A thay đổi ý kiến không đồng ý cho phần đất ruộng 2.000m^2 .

Ông A thống nhất với biên bản định giá tài sản ngày 15/12/2020 và kết quả đo đạc ngày 12/5/2021 để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Hữu H2, chị Nguyễn Thị Ngọc H3 trình bày: Ông H1, anh H2, chị H3 thống nhất với ý kiến của bà P, không có tranh chấp và không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì cho cá nhân trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn Bé có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời trình bày:

Ông có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 01, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại Ấp U (B), xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre liền ranh với thửa đất số 02 đang tranh chấp giữa bà Lê Thị Tuyết P với ông Lê Văn A. Ngày 15/12/2020, ông có chứng kiến ký hiệp thương ranh đo đạc thửa đất tranh chấp số 02. Theo hồ sơ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 12/5/2021 thể hiện thửa đất số 02 có lấn sang phần đất của ông diện tích $15,5\text{m}^2$ (thửa số 1a). Phần đất này ông không có tranh chấp, không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án nêu trên. Ông và bà P, ông A sẽ tự thỏa thuận giải quyết bên ngoài nếu không thỏa thuận được ông sẽ khởi kiện bà P hoặc ông A bằng một vụ kiện khác.

Ông thống nhất với biên bản định giá tài sản ngày 15/12/2020 và kết quả đo đạc ngày 12/5/2021 để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2022/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết P đối với ông Lê Văn A về việc yêu cầu công nhận tờ di chúc do ông Lê Văn K và bà Lê Thị Y lập ngày 06/5/2004.

Bà Lê Thị Tuyết P được nhận thừa kế theo di chúc các phần đất có diện tích là 1.931,5m² thuộc thửa số 2a, tờ bản đồ số 24, mục đích sử dụng đất: Đất chuyên trồng lúa nước và diện tích 879,8m² (gồm thửa ký hiệu 8a, diện tích 623m² và thửa ký hiệu 8b, diện tích 256,8m²) thuộc một phần thửa số 8, tờ bản đồ 23, mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm, cùng tọa lạc tại Ấp U (B), xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo)

Bà P được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ đất, hoa màu và công trình vật kiến trúc gắn liền với các phần đất nêu trên.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P phù hợp với quyết định của bản án đã tuyên khi bà P có yêu cầu.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn A về việc yêu cầu bà Lê Thị Tuyết P trả cho ông A phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 1.931,5m² thuộc thửa số 2a, tờ bản đồ số 24, mục đích sử dụng đất: Đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại Ấp U (B), xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre và yêu cầu bà P bồi thường thiệt hại phần thu nhập thực tế bị mất do ông A không được hưởng thừa kế phần đất của ông K từ khi ông K chết đến năm 2020 với số tiền là 52.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/01/2022 bị đơn ông Lê Văn A kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2022/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 29/01/2022, nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu xem xét miễn, giảm tiền án phí dân sự sơ thẩm mà bà P phải chịu theo quyết định của bản án sơ thẩm do hoàn cảnh kinh tế của gia đình bà P đang gặp khó khăn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Do hoàn cảnh kinh tế gia đình bà P đang gặp khó khăn và được Ủy ban nhân dân xã N xác nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn giảm tiền án phí sơ thẩm cho nguyên đơn. Bị đơn kháng cáo nhưng không có cung cấp thêm chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo và Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết toàn diện vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các đương sự thống nhất phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa số 2 (ký hiệu 2a), diện tích 1.931,5m², tờ bản đồ số 24 (thửa cũ 1491, tờ bản đồ số 1) và 879,8m² (ký hiệu 8a, 8b), thuộc một phần thửa số 8, tờ bản đồ 23 (thửa cũ 1823, tờ bản đồ số 1), cùng tọa lạc tại Ấp U (B), xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre là của ông Lê Văn K, bà Lê Thị Y. Phía nguyên đơn cho rằng phần đất này đã được ông K, bà Y để lại cho bà P theo di chúc ngày 06/5/2004 trong khi phía bị đơn không thừa nhận nội dung di chúc như bên nguyên đơn trình bày.

[2] Xét chứng cứ là tờ di chúc của ông K, bà Y do bà P cung cấp thể hiện nội dung “Tôi đứng ký tên là Lê Văn K, vợ tôi là Lê Thị Y. Cháu tôi là Lê Thị P từ nhỏ đến nay cực khổ với chúng tôi rất nhiều nên vợ chồng tôi đồng ý để cho tên Phương số đất ruộng 2 công 600 thước, về phần đất thổ cư là một công quyền sở hữu của vợ chồng tôi không ai có quyền tranh cãi”. Ông K, bà Y có ký tên và viết họ tên. Di chúc được ông Nguyễn Thành V là cán bộ về hưu ký tên làm chứng và được ông Nguyễn Đức H là trưởng ấp ký tên xác nhận chữ ký.

Đồng thời tại giấy xác nhận ngày 22/12/2021 thì ông H cũng trình bày: “Trong thời gian tôi làm trưởng ấp có ông Lê Văn K và vợ là Lê Thị Y cùng ngụ Ấp U, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre có viết một văn bản cho đất cháu nội là Lê Thị Tuyết P. Ông

K, bà Y có đến gặp tôi và nhờ tôi ký vào tờ giấy này để làm bằng về sau nếu có ai đứng ra ngăn cản. Thời điểm này ông K, bà Y vẫn còn minh mẫn, tôi là người trực tiếp ký xác nhận vào tờ giấy cho đất”. Điều này phù hợp với nội dung của tờ di chúc do ông K, bà Y lập ngày 06/5/2004. Căn cứ theo quy định tại các điều 624, 627, 630, 631, 632 Bộ luật Dân sự thời điểm lập di chúc ông K, bà Y còn sáng suốt, minh mẫn, không bị lừa dối, đe dọa hoặc bị cưỡng ép. Nội dung di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên có đủ căn cứ để xác định văn bản nêu trên đã thể hiện ý chí tự nguyện của ông K, bà Y để đất lại cho cháu là bà P. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P công nhận tờ di chúc của ông K, bà Y lập ngày 06/5/2004 là có căn cứ.

[3] Xét phần đất bà P yêu cầu được nhận theo di chúc là 1.000m² đất vườn và 2.000m² đất ruộng thì thấy rằng, nội dung tờ di chúc chỉ thể hiện diện tích đất cho nhưng không nêu cụ thể số thửa đất, số tờ bản đồ và đất tọa lạc tại đâu. Tuy nhiên, 02 phần đất này bà P đã nhận sử dụng trước khi ông K, bà Y lập di chúc và bà P đã xây dựng nhà ở ổn định trên thửa đất số 08, tờ bản đồ số 23 từ năm 2002. Thời điểm bà P xây dựng nhà ông K, bà Y còn sống nhưng không có ai ngăn cản. Người đại diện theo ủy quyền của ông A cho rằng ông A có ngăn cản nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Ông A cũng thừa nhận 02 phần đất tranh chấp bà P đang sử dụng và hưởng huê lợi từ năm 2008 sau khi ông K chết đến nay. Mặc khác, tại biên bản thỏa thuận của các đương sự ngày 12/9/2012 thể hiện nội dung bà P đồng ý nhận phần đất 2.000m² và ông A nhận phần đất còn lại 718,3m²; Tại “Tờ cam kết thỏa thuận” giữa bà P với ông A lập ngày 21/8/2018, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã N có nội dung: Bà P đồng ý cho ông A được quyền thừa kế, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất của ông K để lại và sau khi ông A sang sổ đứng tên xong, ông A có trách nhiệm cắt chia cho bà P 2.000m² đất ruộng thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 24 và 1.000m² đất ở thuộc thửa số 08, tờ bản đồ số 23. Phần đất ruộng 2.600m² nêu trong tờ di chúc bà P chỉ yêu cầu nhận 2.000m², phần còn lại bà P đồng ý giao cho ông A quản lý, sử dụng. Đây là sự tự nguyện của bà P phù hợp với các biên bản thỏa thuận giữa bà P với ông A và phù hợp quy định của pháp luật. Như vậy, có căn cứ xác định sự thừa nhận của ông A về việc ông K, bà Y có để lại cho bà P phần đất 1.000m² đất ở (theo đo đạc thực tế là 879,8m², gồm thửa ký hiệu 8a, diện tích 623m² và thửa ký hiệu 8b, diện tích 256,8m²) mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa số 8, tờ bản đồ 23 (thửa cũ 1823, tờ bản đồ số 01) và 2.000m² (theo đo đạc thực tế là 1.931,5m², thửa số 2a), mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước thuộc một phần thửa số 02, tờ bản đồ số 24 (thửa cũ 1491, tờ bản đồ số 1), cùng tọa lạc tại Ấp U (B), xã N, huyện G; đồng thời, các đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét đối với cây trồng trên đất, nếu ai nhận phần đất nào thì sẽ sở hữu cây trồng trên đất nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp. Do

đó, bà P khởi kiện yêu cầu được chia thừa kế các thửa đất nêu trên là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Ông A đồng ý giao cho bà P phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là $941,2\text{m}^2$ (thuộc thửa ký hiệu 8a, diện tích 623m^2 và thửa 8c, diện tích $318,2\text{m}^2$, có chiều ngang 6,15m), tọa lạc tại Ấp U (B), xã N, huyện G theo sự chỉ ranh đo của ông A. Ông A yêu cầu tháo dỡ một phần căn nhà có chiều ngang 2,7m nằm ngoài phần đất $941,2\text{m}^2$ và ông đồng ý bồi hoàn cho bà P giá trị một phần căn nhà bị phá dỡ. Nhưng hiện trạng căn nhà của bà P có chiều ngang theo đo đạc là 8,85m, nếu tháo dỡ một phần căn nhà 2,7m sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ kết cấu và ảnh hưởng đến thẩm mỹ của căn nhà. Mặc khác, bà P đã xây dựng nhà kiên cố, ở ổn định trên đất từ năm 2002 đến nay. Thời điểm xây dựng nhà ông K, bà Y còn sống, ông A có biết nhưng không có ai ngăn cản. Do đó, việc ông A giao cho bà P phần đất có diện tích $941,2\text{m}^2$, có chiều ngang 6,15m và yêu cầu bà P tháo dỡ một phần căn nhà nằm ngoài phần đất $941,2\text{m}^2$ là không có căn cứ.

[5] Xét yêu cầu phản tố của ông A về việc yêu cầu bà P trả lại cho ông phần đất có diện tích 2.000m^2 (theo đo đạc thực tế là $1.931,5\text{m}^2$, thửa số 2a), thuộc một phần thửa số 02, tờ bản đồ số 24 (thửa cũ 1491, tờ bản đồ số 1) và yêu cầu bà P bồi thường thiệt hại đối với phần thu nhập thực tế bị mất do ông không được hưởng thừa kế từ phần đất này của ông K từ khi ông K chết đến năm 2020 là $4.000.000$ đồng/năm $\times 13$ năm = $52.000.000$ đồng. Thấy rằng, như đã nhận định nêu trên thì có căn cứ xác định phần đất 2.000m^2 (theo đo đạc thực tế là $1.931,5\text{m}^2$, thửa số 2a) ông K, bà Y đã định đoạt cho bà P. Mặc khác, bà P đã nhận đất, quản lý, canh tác và sử dụng đất từ năm 2007 đến nay nhưng ông A cũng không có ý kiến hay tranh chấp gì thì xem như ông A đã mặc nhiên thừa nhận phần đất này ông K, bà Y đã cho bà P. Do đó, yêu cầu phản tố của ông A là không có cơ sở để chấp nhận.

[6] Đối với phần đất có diện tích $15,5\text{m}^2$, thuộc thửa 1a, tờ bản đồ số 24, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm thì bà P, ông A, ông Bé không có tranh chấp nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

[7] Đối với kháng cáo của bà P, ông H1 yêu cầu giảm tiền án phí sơ thẩm phải nộp là $105.175.000$ đồng. Thì căn cứ quy định tại Điều 13 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về giảm tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án như sau:

1. Người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú thì được Tòa án giảm 50% mức tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án mà người đó phải nộp.

2. Những người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này vẫn phải chịu toàn bộ án phí, lệ phí Tòa án khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có căn cứ chứng minh người được giảm tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án không phải là người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có tài sản để nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án;

b) Theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án thì họ có tài sản để nộp toàn bộ tiền án phí, lệ phí Tòa án mà họ phải chịu.

Do theo quyết định của bản án bà P được nhận thừa kế phần diện tích đất 1.931,5m² thuộc một phần thửa số 2, tờ bản đồ số 24 và diện tích 879,8m² (gồm thửa ký hiệu 8a, diện tích 623m² và thửa ký hiệu 8b, diện tích 256,8m²) thuộc một phần thửa số 8, tờ bản đồ 23 nên đủ điều kiện phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, vì vậy kháng cáo của bà P, ông H1 là không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết P, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn A, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

[8] Về chi phí tố tụng: Tổng cộng là 4.793.000 đồng ông Lê Văn A phải chịu; trong đó, ông A đã nộp 3.000.000 đồng, bà P đã nộp 1.793.000 đồng. Vì vậy, buộc ông A phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà P số tiền 1.793.000 đồng.

[9] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Ông Lê Văn A được miễn nộp án phí.

Bà Lê Thị Tuyết P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 105.175.000 đồng (một trăm lẻ năm triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp tổng cộng là 4.425.000 đồng (bốn triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000499 ngày 08/7/2020 và số 0003990 ngày 29/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà P còn phải nộp tiếp số tiền 100.750.000 đồng (Một trăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 12 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Ông Lê Văn A là người cao tuổi được miễn nộp án phí.

Ông Nguyễn Văn H1 được miễn nộp án phí.

Bà Lê Thị Tuyết P phải chịu án phí 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004650 ngày 08/02/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Lê Thị Tuyết P;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn A;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2022/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 646, 652, 653, 688, 689, 692 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 113 Luật Đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 188, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết P đối với ông Lê Văn A về việc yêu cầu công nhận tờ di chúc do ông Lê Văn K và bà Lê Thị Y lập ngày 06/5/2004.

Bà Lê Thị Tuyết P được nhận thừa kế theo di chúc các phần đất có diện tích là 1.931,5m², thuộc thửa một phần thửa số 2 (ký hiệu 2a), tờ bản đồ số 24, mục đích sử dụng đất: Đất chuyên trồng lúa nước và diện tích 879,8m², thuộc một phần thửa số 8 (ký hiệu 8a, diện tích 623m² và ký hiệu 8b, diện tích 256,8m²), tờ bản đồ 23, mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm, cùng tọa lạc tại Ấp U (B), xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo)

Bà P được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ đất, hoa màu và công trình vật kiến trúc gắn liền với các phần đất nêu trên.

Bà Lê Thị Tuyết P được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P phù hợp với quyết định của bản án đã tuyên khi bà P có yêu cầu.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn A về việc yêu cầu bà Lê Thị Tuyết P trả cho ông A phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 1.931,5m² thuộc một phần thửa số 2 (ký hiệu 2a), tờ bản đồ số 24, mục đích sử dụng đất: Đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại Ấp U (B), xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre và yêu cầu bà P bồi thường thiệt hại phần thu nhập thực tế bị mất do ông A không được hưởng thừa kế phần đất của ông K từ khi ông K chết đến năm 2020 với số tiền là 52.000.000 đồng (năm mươi hai triệu đồng).

3. Chi phí tố tụng: Ông Lê Văn A phải chịu tổng cộng là 4.793.000 đồng (bốn triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn đồng). Trong đó ông A đã nộp 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), bà P đã nộp 1.793.000 đồng (một triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn đồng). Buộc ông Lê Văn A có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị Tuyết P số tiền 1.793.000 đồng (một triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn A được miễn nộp toàn bộ tiền án phí.

Bà Lê Thị Tuyết P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 105.175.000 đồng (một trăm lẻ năm triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp tổng cộng là 4.425.000 đồng (bốn triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000499 ngày 08/7/2020 và số 0003990 ngày 29/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà P còn phải nộp tiếp số tiền 100.750.000 đồng (một trăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn A là người cao tuổi được miễn nộp án phí.

Ông Nguyễn Văn H1 được miễn nộp án phí.

Bà Lê Thị Tuyết P phải chịu án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004650 ngày 08/02/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng